

# Báo cáo doanh nghiệp

## SGB - Sài Gòn Công thương (UPCoM)

Ngành: Ngân hàng/ Ngân hàng thương mại truyền thống/ Fin tech

Mã:	<b>SGB</b>	SLCP lưu hành (triệu CP)	<b>338,799,141</b>	Ngày báo cáo:	<b>2025-08-25</b>
Sàn:	<b>UPCoM</b>	CP lưu hành tự do (triệu CP):	<b>118,579,699</b>		

### Tổng quan doanh nghiệp

### Hồ sơ Doanh nghiệp

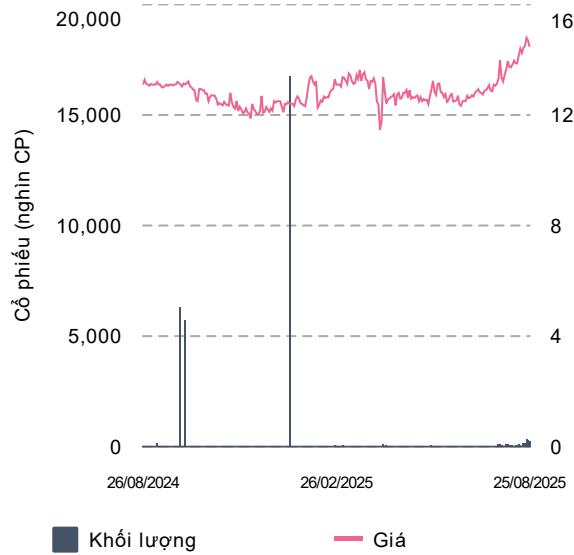
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công thương (SGB) là ngân hàng thương mại cổ phần đầu tiên của Việt Nam, được thành lập vào năm 1987. Ngân hàng hoạt động trong lĩnh vực huy động và kinh doanh vốn, và cung cấp các dịch vụ tài chính liên quan. SGB trở thành công ty đại chúng từ năm 2014. SGB được giao dịch trên thị trường UPCOM từ tháng 10/2020. So với cùng kỳ, năm 2023, Biên lãi thuần (NIM) ở mức 3.2%, giảm 0.32%. Tỷ lệ nợ xấu ở mức 2.03%, giảm 0.1%. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu ở mức 44.14 %. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ có giá trị bằng 266,79 tỷ đồng, tăng 40.42%. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) ở mức 6.7%, tăng 1.7%.

### Vị thế Doanh nghiệp

- Tính đến ngày 31/12/2023: SGB có 33 chi nhánh và 55 phòng giao dịch trên toàn quốc.
- Chất lượng tín dụng 2023: So với cùng kỳ, Cho vay khách hàng đạt 19.967 tỷ đồng, tăng 93.3%. Tỷ lệ nợ xấu ở mức 2.03%, giảm 0.1%. Nợ nhóm 2/Tổng dư nợ ở mức 2.44%, giảm 0.16%. Lãi dự thu/Tổng tài sản sinh lãi ở mức 1.64%, tăng 0.29%. Chi phí dự phòng rủi ro/Tổng dư nợ bình quân ở mức 1.39%, giảm 0.03%.
- An toàn vốn năm 2023: So với cùng kỳ, Tỷ lệ cấp tín dụng từ nguồn huy động vốn (LDR) ở mức 84%, giảm 6.38%. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu ở mức 44.14 %. Tỷ lệ vốn huy động từ các tổ chức tín dụng khác ở mức 0.16 lần, giảm 5.55%. Hệ số an toàn vốn (CAR) ở mức 17.74%.
- Cơ cấu thu nhập năm 2023: Tổng thu nhập hoạt động ở mức 1.171,59 tỷ đồng, tăng 11% so với cùng kỳ. Thu nhập lãi thuần đạt 891,94 tỷ đồng, tăng 1.9% so với cùng kỳ, chiếm 76.13% tổng thu nhập hoạt động. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ đạt 39 tỷ đồng, tăng 2.09% so với cùng kỳ, chiếm 3.33% tổng thu nhập hoạt động. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối đạt 33,61 tỷ đồng, chiếm 2.87% tổng thu nhập hoạt động.
- Chất lượng nguồn vốn đầu vào năm 2023: So với cùng kỳ, Tiền gửi khách hàng có giá trị bằng 23.557 tỷ đồng, tăng 14.91%. Tỷ lệ CASA ở mức 7.24%, giảm 1.93%. Chi phí huy động vốn bình quân (COF) ở mức 6.56%, tăng 1.94%.
- Kết quả kinh doanh năm 2023: So với cùng kỳ, Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ có giá trị bằng 266,79 tỷ đồng, tăng 40.42%. Biên lãi thuần (NIM) ở mức 3.2%, giảm 0.32%. Tổng chi phí hoạt động/Tổng thu nhập hoạt động (CIR) ở mức 48.69%, giảm 5.13%. Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) ở mức 0.9%, tăng 0.17%. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) ở mức 6.7%, tăng 1.7%.

### Dữ liệu Cổ phiếu

Giá (VND)	14,467
Cao nhất 52 tuần (VND)	14,795
Thấp nhất 52 tuần (VND)	11,465
SLCP lưu hành (triệu CP)	338.80
Sở hữu nước ngoài	11.39%
Room khói ngoại hiện tại	63,039,272
Vốn hóa (Tỷ VND)	4,901.41
Tỷ suất cổ tức	0.00%

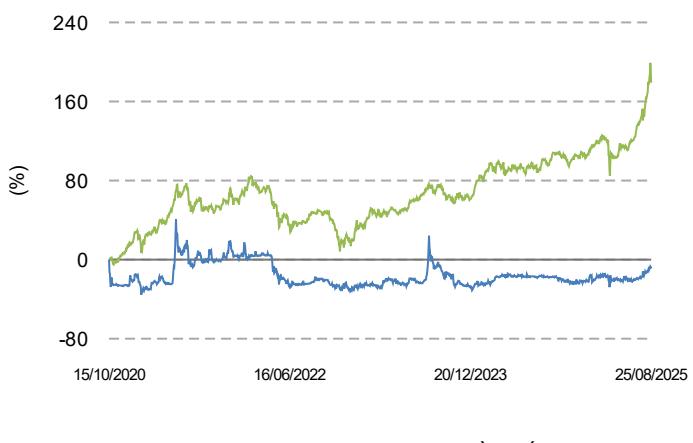


## Chiến lược kinh doanh

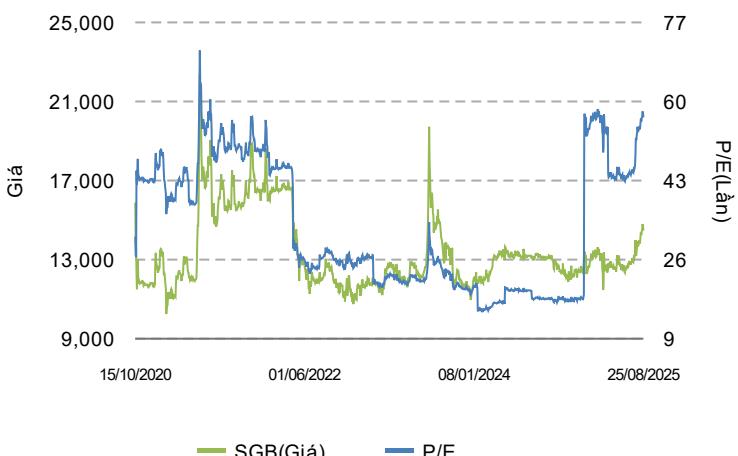
- Trở thành ngân hàng bán lẻ, tập trung chủ yếu khai thác khách hàng cá nhân, các doanh nghiệp vừa và nhỏ;
- Thúc đẩy tăng trưởng mạnh nguồn vốn huy động, cân đối với nhu cầu mở rộng tín dụng, bảo đảm hiệu quả và kết quả hoạt động kinh doanh;
- Nghiên cứu phát triển sản phẩm dịch vụ, dịch vụ chuyển dần cơ cấu thu nhập từ hoạt động tín dụng sang phi tín dụng chiếm tỷ trọng lớn trong tổng thu nhập;

Chỉ số tài chính	2022	2023	2024
P/E	21.01	15.05	61.91
P/B	1.02	0.99	1.20
EPS cơ bản (VND)	616	866	233
BVPS	12,659	13,211	12,071
NIM (%)	3.52%	3.20%	2.32%
CIR (%)	53.82%	48.69%	69.98%
Thu nhập ngoài lãi/Tổng thu nhập (%)	20.58%	31.35%	27.91%
ROA trước dự phòng	1.86%	2.03%	0.84%
ROE	4.99%	6.70%	1.94%
ROA	0.73%	0.90%	0.24%
NPL (%)	2.12%	2.03%	2.66%
Dự phòng rủi ro tín dụng/Tổng cho vay (%)	1.00%	0.89%	0.96%
Cho vay/Tổng tiền gửi (%)	90.38%	84.00%	88.57%
Tổng nợ / VCSH (%)	21.04%	20.56%	18.91%

## So sánh với ngành

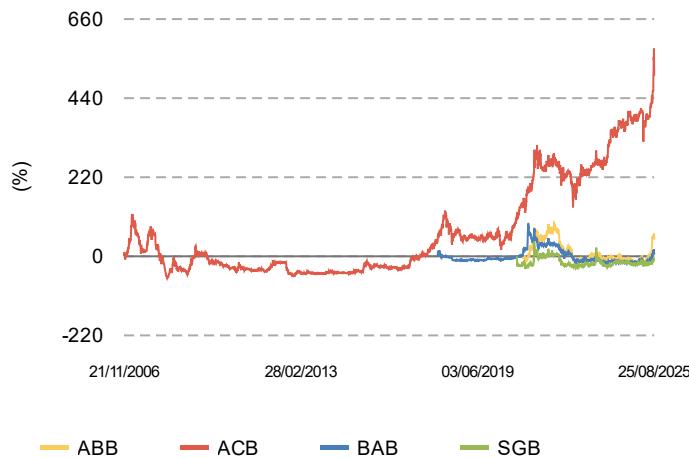


## Lịch sử định giá



## So sánh Doanh nghiệp & Dữ liệu tài chính

### Biểu đồ diễn biến giá



### Dữ liệu tài chính cơ bản

\*TTM Q2/2025

	SGB	ACB	ABB	BAB
Vốn hóa (Tỷ VND)	4,901.41	134,580.40	12,897.59	14,753.54
P/E	56.58	7.93	8.86	12.20
ROA	0.26%	1.96%	0.80%	0.65%
ROE	2.08%	20.17%	10.23%	9.39%
Tổng tài sản (Tỷ VND)	35,140.74	933,541.42	204,917.33	184,957.88
Cho vay khách hàng (Tỷ VND)	20,050.38	627,669.40	112,744.40	113,650.62
Cho vay khách hàng/ Tổng tiền gửi khách hàng (%)	78.34%	110.62%	91.62%	86.70%

### Dữ liệu tài chính

Tỷ VND	2021A	2022A	2023A	2024A	Q3/2024	Q4/2024	Q1/2025	Q2/2025
Tổng tài sản	24,608.95	27,698.05	31,500.63	33,260.40	31,766.45	33,260.40	33,506.33	35,140.74
Cho vay khách hàng (Tỷ VND)	16,340.18	18,527.94	19,788.83	21,623.86	20,212.61	21,623.86	20,683.65	20,050.38
Thu nhập lãi thuần	589.17	875.32	891.94	704.28	242.55	52.42	217.86	233.40
Lợi nhuận ròng	122.69	189.99	266.79	79.17	39.14	-92.91	81.82	58.57
EPS cơ bản (VND)	398	617	866	243	0	-292	0	414
Cổ tức (VND)	--	--	--	--	0	0	0	0

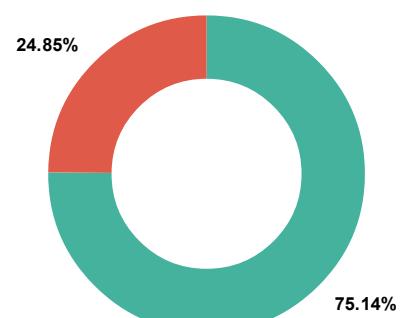
\*Các dữ báo Consensus của FiinGroup được tính toán từ góc nhìn của các nhà môi giới và đội ngũ nghiên cứu viên của FiinGroup

#### Cơ cấu sở hữu mới nhất (Cập nhật đến 26/08/2025)

#### Khối lượng %

Số lượng CP lưu hành	338,799,141	100.00%
Năm giữ của cổ đông lớn	254,597,131	75.14%
Năm giữ của Ban lãnh đạo và những người liên quan	33,215	0.01%
Khác	84,168,795	24.85%

#### PHÂN TÍCH SỞ HỮU



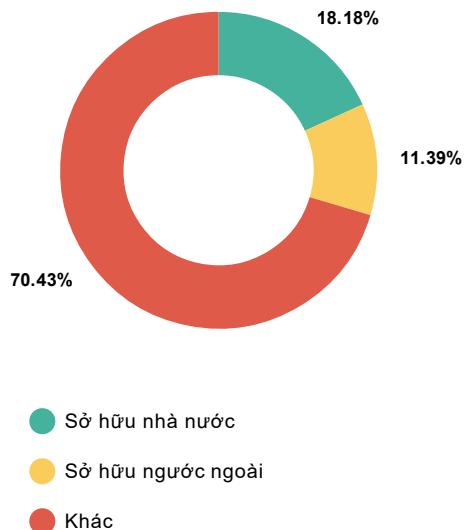
Cổ đông lớn

Ban lãnh đạo

Khác

## Top 5 Cổ đông lớn & HĐQT

Tên	Chức vụ	Khối lượng	Sở hữu	Ngày cập nhật
Văn Phòng Thành Ủy Tp Hcm		61,610,533	18.18%	30/06/2025
Công ty TNHH MTV Xây Dựng Và Kinh Doanh Nhà Phú Nhuận		56,375,000	16.64%	30/06/2025
Công ty TNHH Kỳ Hòa		55,400,943	16.35%	30/06/2025
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dầu Khí Thành Phố Hồ Chí Minh		47,708,053	14.08%	30/06/2025
Công ty Cổ Phần Phát Đại Cát		33,502,602	9.89%	19/03/2025



## Dữ liệu thị trường

### Dữ liệu giá

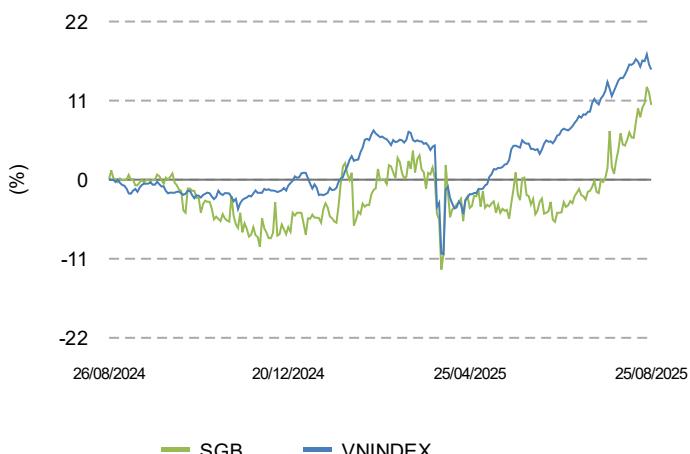
\* Giá điều chỉnh

Năm	Cao nhất *	Thấp nhất *
2021	23,091	9,818
2022	19,091	10,091
2023	20,545	10,909
2024	14,400	11,100
2025	15,500	10,600

### Biến động giá

Dao động giá 52W	11,465 - 14,795
Thay đổi giá hôm nay	-1.59%
Thay đổi giá từ đầu năm đến bây giờ	17.62%
KLGD trung bình 3 tháng (CP)	45,438
GTGD trung bình 3 tháng (triệu đồng)	631.29

### Biến động cổ phiếu so với Index



### Giao dịch NĐTNN



— SGB — VNINDEX

■ Giá trị mua ròng ■ Giá trị bán ròng

# Báo cáo tài chính

Kết quả kinh doanh - Tỷ VND	2022A	2023A	2024A	Q4/2024	Q1/2025	Q2/2025
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	1,886.63	2,529.10	2,175.15	534.91	530.48	556.89
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	-1,011.31	-1,637.16	-1,470.87	-482.49	-312.62	-323.49
<b>Thu nhập lãi thuần</b>	<b>875.32</b>	<b>891.94</b>	<b>704.28</b>	<b>52.42</b>	<b>217.86</b>	<b>233.40</b>
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	38.21	39.00	33.53	8.31	9.16	11.11
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	47.80	33.61	19.16	9.52	4.50	4.23
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Thu nhập khác, ròng	90.65	199.84	143.90	48.58	109.12	16.05
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	3.49	7.19	0.00	0.00	0.00	3.77
<b>Tổng thu nhập hoạt động</b>	<b>1,055.46</b>	<b>1,171.59</b>	<b>900.87</b>	<b>118.83</b>	<b>340.64</b>	<b>268.56</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>-568.00</b>	<b>-570.44</b>	<b>-630.39</b>	<b>-180.07</b>	<b>-176.29</b>	<b>-152.91</b>
<b>LN thuần từ hoạt động kinh doanh trước CF dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>487.45</b>	<b>601.15</b>	<b>270.48</b>	<b>-61.24</b>	<b>164.35</b>	<b>115.64</b>
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	-250.45	-268.91	-171.14	-52.40	-66.18	-39.26
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	237.01	332.25	99.34	-113.64	98.16	76.39
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-47.02	-65.46	-20.18	20.74	-16.34	-17.82
Lãi/(lỗ) thuần sau thuế	189.99	266.79	79.17	-92.91	81.82	58.57
Lợi ích của cổ đông thiểu số	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
<b>Lợi nhuận Cổ đông của Công ty mẹ</b>	<b>189.99</b>	<b>266.79</b>	<b>79.17</b>	<b>-92.91</b>	<b>81.82</b>	<b>58.57</b>

Cân đối kế toán - Tỷ VND	2022A	2023A	2024A	Q4/2024	Q1/2025	Q2/2025
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	27,698.05	31,500.63	33,260.40	33,260.40	33,506.33	35,140.74
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	243.20	163.23	188.14	188.14	179.95	196.97
Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước Việt Nam	885.64	3,759.54	715.83	715.83	1,238.73	1,263.57
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	5,059.05	4,294.87	5,086.57	5,086.57	7,616.56	9,047.96
Chứng khoán kinh doanh	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản chính khác	1.06	0.00	0.68	0.68	0.00	0.00
Cho vay khách hàng	18,527.94	19,788.83	21,623.86	21,623.86	20,683.65	20,050.38
Chứng khoán đầu tư	1,285.77	1,227.56	3,573.34	3,573.34	1,711.71	2,456.93
Góp vốn, đầu tư dài hạn	25.07	24.20	28.94	28.94	28.94	28.94
Tài sản cố định	1,146.38	1,098.59	1,083.73	1,083.73	1,076.75	1,073.52
Tài sản khác	523.93	1,143.82	959.32	959.32	970.04	1,022.46
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	27,698.05	31,500.63	33,260.40	33,260.40	33,506.33	35,140.74
<b>Tổng nợ phải trả</b>	23,799.03	27,431.51	29,170.57	29,170.57	29,333.90	30,906.72
Các khoản nợ chính phủ và NHNN Việt Nam	0.00	0.00	0.00	0.00	0.04	0.00
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng	2,822.32	3,050.94	4,228.00	4,228.00	4,234.84	4,719.32
Tiền gửi của khách hàng	20,499.41	23,556.78	24,413.12	24,413.12	24,539.60	25,595.19
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư của Chính phủ và các tổ chức tín dụng khác	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Phát hành giấy tờ có giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Các khoản nợ khác	477.31	823.80	529.45	529.45	559.42	592.21
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	3,899.01	4,069.11	4,089.83	4,089.83	4,172.43	4,234.02
Vốn của tổ chức tín dụng	3,080.72	3,080.72	3,388.71	3,388.71	3,388.71	3,388.71
Vốn góp	3,080.00	3,080.00	3,387.99	3,387.99	3,387.99	3,387.99
Vốn đầu tư XDCB	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Thặng dư vốn cổ phần	0.72	0.72	0.72	0.72	0.72	0.72
Cổ phiếu quỹ	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Cổ phiếu ưu đãi	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Vốn khác	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Lợi nhuận chưa phân phối	476.15	617.75	290.46	290.46	372.29	415.02

## **Điều khoản miễn trách**

Bản quyền thuộc về CTCP FiinGroup Việt Nam 2015 - 2022. Báo cáo này được trích xuất tự động từ FiinProX® Platform dựa trên các thông tin công bố công khai, dữ liệu phát triển nội bộ và các nguồn khác được cho là đáng tin cậy, nhưng chưa được kiểm chứng độc lập bởi FiinGroup. FiinGroup sẽ không đại diện hoặc đảm bảo đối với tính chính xác, đúng đắn và đầy đủ của những thông tin trong báo cáo này. Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các khách hàng sử dụng FiinProX, và không phải là một lời đề nghị hoặc mời chào mua hoặc bán bất kỳ mã chứng khoán nào được đề cập ở đây. Các diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai. Nhà đầu tư phải có quyết định đầu tư dựa trên những ý kiến độc lập tùy theo tình trạng tài chính hay mục tiêu đầu tư cụ thể. Báo cáo này không được phép sao chép, tái xuất bản, phát hành cũng như tái phân phối cho bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của người đại diện được ủy quyền của FiinGroup. Xin vui lòng ghi rõ nguồn FiinProX khi trích dẫn.

## **Liên hệ**

FIINGROUP JSC

Trụ sở: Tầng 10, Tòa nhà PeakView, 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

Chi nhánh: Tầng 16, Tòa nhà Bitexco Financial Tower, số 2 Hải Triều, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Email: [fiinpro@fiingroup.vn](mailto:fiinpro@fiingroup.vn)

TRUNG TÂM CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG

T: (84-24) - 3562 6962 - Ext: 103

Email: [fiinpro@fiingroup.vn](mailto:fiinpro@fiingroup.vn)